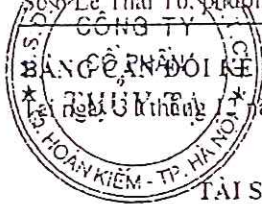


CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Số 5 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.644.688.197	46.372.760.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.512.440.066	6.003.248.345
1. Tiền	111		2.012.440.066	2.003.248.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.000.000.000	35.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.10	38.000.000.000	35.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.526.897.841	2.011.551.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.881.571.850	1.393.770.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	142.753.836	256.394.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	254.678.468
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	1.722.721.080	482.965.911
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137		(220.148.925)	(376.258.374)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	401.593.916	2.443.771.219
1. Hàng tồn kho	141		401.593.916	2.443.771.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.756.374	414.189.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	203.756.374	414.189.265
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ
Số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.356.916.139	10.690.124.078
I. Tài sản cố định	220		5.122.158.254	10.386.752.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	5.108.158.254	10.366.752.973
- Nguyên giá	222		21.513.421.632	58.999.128.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.405.263.378)	(48.632.375.234)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	14.000.000	20.000.000
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.000.000)	(10.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	12.085.587
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	-	12.085.587
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	75.421.139	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(924.578.861)	(1.000.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		159.336.746	291.285.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	123.786.746	255.735.518
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.550.000	35.550.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.001.604.336	57.062.884.184

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.090.942.289	10.182.618.120
I. Nợ ngắn hạn	310		13.889.942.289	9.081.618.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	3.411.756.065	3.075.090.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	232.284.408	97.962.865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.909.533.454	404.106.298
4. Phải trả người lao động	314		1.485.971.657	2.276.345.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		277.641.981	1.121.442.070
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	32.727.273	32.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3.768.201.885	1.870.493.667
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		771.825.566	203.449.920
II. Nợ dài hạn	330		2.201.000.000	1.101.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	2.201.000.000	1.101.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.910.662.047	46.880.266.064
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	39.910.662.047	46.880.266.064
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.028.686.756	5.663.724.756
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		15.881.975.291	11.216.541.308
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		2.420.757.044	(4.852.933.389)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.461.188.247	16.069.474.697
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.001.604.336	57.062.884.184

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

LÊ THỊ LOAN

Kế toán trưởng

ĐỖ THỊ THU HOÀI

Chủ tịch



NGUYỄN THÁI DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

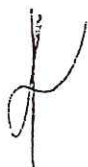
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	59.558.172.623	70.840.610.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		159.030.586	1.745.529.095
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.399.142.037	69.095.081.506
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	14.383.375.593	16.463.589.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.015.766.444	52.631.492.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.110.586.990	1.321.271.357
7. Chi phí tài chính	22	6.4	(75.421.139)	10.804.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	21.983.782.215	23.609.782.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.551.399.894	10.667.678.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.666.592.464	19.664.497.896
11. Thu nhập khác	31	6.5	2.130.516.543	50.569.604
12. Chi phí khác	32	6.6	388.605.986	631.511.513
13. Lợi nhuận khác	40		1.741.910.557	(580.941.909)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.408.503.021	19.083.555.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.947.314.774	3.014.081.290
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.461.188.247	16.069.474.697
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	8.974	5.356.49

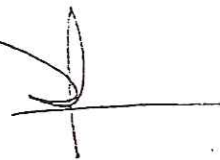
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



LÊ THỊ LOAN

ĐỖ THỊ THU HOÀI

NGUYỄN THÁI DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.408.503.021	19.083.555.987
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.802.866.389	2.516.219.582
- Các khoản dự phòng	03		(75.421.139)	494.663
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.110.586.990)	(1.321.271.357)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.025.361.281	20.278.998.875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.342.431.424)	154.457.050
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.452.250)	(541.576.858)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.630.223.627	4.660.372.927
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		67.262.465	446.242.265
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(465.680.214)	(2.800.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(362.416.618)	(204.405.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.528.866.867	21.994.089.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(130.262.136)	(3.143.153.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(35.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.500.000.000	8.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.110.586.990	1.321.271.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(519.675.146)	(29.321.882.420)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ
Số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Mẫu số B 03 – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.500.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(4.500.000.000)</i>	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.509.191.721	(7.327.793.161)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.003.248.345	13.331.041.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.512.440.066	6.003.248.345

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

LÊ THỊ LOAN

ĐỖ THỊ THU HOÀI



NGUYỄN THÁI DUNG